

Bản án số: 383/2023/HC-PT

Ngày: 24-11-2023

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý
đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Phạm Văn Hợp

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Phong, Thẩm tra viên Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Thạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 196/2023/TLPT-HC ngày 26 tháng 9 năm 2023 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2023/HC-ST ngày 22/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 255/2023/QĐ-PT ngày 6 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Huỳnh M, sinh năm 1969 và bà Trần Thị C, sinh năm 1967. Cùng trú tại: Khôi 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1997. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Luật sư Lê Thanh L – Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện N
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N

Địa chỉ: khối 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trương Văn T – Phó chủ tịch, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

+ Ông Lê Văn T – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, có mặt.

+ Ông Nguyễn Phước N – Công chức phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, có mặt.

+ Ông Bùi Thế K - Phó giám đốc trung tâm Bồi thường và giải phóng mặt bằng thuộc công ty Cổ phần Đầu tư và P triển K – C, có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh P, sinh năm 1989, vắng mặt

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1989, vắng mặt

3. Bà Huỳnh Thị Kim T, sinh năm 1991, vắng mặt

4. Bà Huỳnh Thị Thanh T1, sinh năm 1995, vắng mặt

Cùng trú tại: thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Bà Nguyễn Thị Bích D là người đại diện theo ủy quyền cho các ông bà Huỳnh P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Kim T và Huỳnh Thị Thanh T1, bà D có mặt.

5. Ông Trần Văn M1, sinh năm 1963, vắng.

6. Bà Bùi Thị Tuyết S, sinh năm 1966, vắng.

Cùng trú tại: Khối 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

7. Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, vắng.

Địa chỉ: Khối 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện ông Huỳnh M và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Bích D thống nhất trình bày:

Năm 1994, ông Huỳnh M cùng các ông Trần Văn M1, ông Trần Văn T3 (là chồng bà Bùi Thị Tuyết S) và ông Nguyễn Văn Biểu có mua đầu giá của UBND huyện N một hồ nuôi tôm có diện tích hơn 3,7 hecta và một ngôi nhà làm việc diện tích 127 m² tại khối 2 thị trấn N (gần cầu Tam Giang) của Trạm dịch vụ nuôi trồng thủy sản huyện N. Sau khi mua thì các hộ tự phân chia quản lý và sử dụng. Trong đó, hộ ông M được quản lý, sử dụng 588m² đất để làm nhà ở và hơn 4000m² hồ để nuôi trồng thủy sản tại khối 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Trong suốt thời gian quản lý, sử dụng đất thì gia đình ông M đã tiến hành xây dựng nhà ở và các công trình kiến trúc khác trên đất để sinh sống và kinh doanh. Đồng thời thực

hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính hằng năm đối với quyền sử dụng đất nêu trên theo đúng quy định của Nhà nước. Trên diện tích đất nói trên hiện nay có 04 hộ gia đình cùng sinh sống gồm: hộ ông Huỳnh M và 3 hộ của các con ông Huỳnh M gồm hộ ông Huỳnh P, hộ bà Huỳnh Thị Kim T và hộ bà Huỳnh Thị Thanh T1.

Tháng 7/2020, UBND huyện N ban hành Thông báo về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án trục chính đi cảng K và sân bay C. Đến ngày 12/4/2021, ông M nhận được Quyết định số 2186/QĐ-UBND của UBND huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Huỳnh M. Theo đó, hộ ông Huỳnh M được công nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 418.4m² (trong đó đất ở đô thị 200m² và đất trồng cây lâu năm 218.4m²) tại thửa đất số 16 (toàn bộ thửa đất), thuộc mảnh chính lý bản trích lục bản đồ địa chính số 04-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam phê duyệt ngày 21/5/2020, theo hồ sơ đăng ký 60/CP là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 04 tại khối 2, thị trấn N, huyện N. Thời điểm sử dụng đất: sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004. Khi công nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông M phải nộp 50% tiền sử dụng đất cho Nhà nước với tổng số tiền là 727.200.000 đồng.

Ông M cho rằng Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND huyện N không đúng quy định pháp luật bởi các lý do: phần đất gia đình ông M sử dụng thực tế là 588m² nhưng chỉ được công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với 418.4m² là không phù hợp, phần đất còn lại không được công nhận là 169.6m². Trong 418.4m² được công nhận quyền sử dụng đất thì chỉ có 200m² được xác định là đất ở, còn 218.4 m² đất còn lại là đất trồng cây lâu năm là không phù hợp, chưa đúng quy định của pháp luật. Toàn bộ diện tích đất 588m² đang được 04 hộ của gia đình ông M sử dụng với mục đích đất ở và cũng đã thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đối với đất ở và xây dựng nhà ở ổn định nhưng không được công nhận toàn bộ là đất ở và khi công nhận quyền sử dụng đất thì ông M phải đóng tiền sử dụng đất là không đúng.

Không đồng ý với quyết định công nhận quyền sử dụng đất, ngày 15/5/2021 ông M khiếu nại Quyết định số 2186/QĐ-UBND. Ngày 29/10/2021, Chủ tịch UBND huyện N ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 19601/QĐ-UBND không chấp nhận khiếu nại của ông Huỳnh M, giữ nguyên Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND huyện N.

Ngày 13/7/2021, UBND huyện N ban hành Quyết định số 14827/QĐ-UBND về việc thu hồi đất với hộ ông Huỳnh M. Theo đó hộ ông M bị thu hồi toàn bộ 418.4m² (gồm 200m² đất ở và 218.4 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 16 (toàn bộ thửa đất), thuộc mảnh chính lý bản trích lục bản đồ địa chính số 04-2020.

Ngày 03/8/2021, UBND huyện N ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng số 15857/QĐ-UBND. Theo đó, hộ ông M được bồi thường, hỗ trợ số tiền 1.798.261.991 và tái định cư bằng 01 lô đất tái định cư số A10-37 có diện tích 175,0m², với đơn giá là 7.250.000 đồng/m² tại khu tái định cư Tam Quang II (giai đoạn 1) tại thị trấn N, số tiền sử dụng đất ông M phải nộp là 1.260.000.000 đồng.

Không đồng ý với Quyết định bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng nên ngày 16/8/2021 ông M đã làm đơn khiếu nại Quyết định số 15857/QĐ-UBND của UBND huyện N. Đến ngày 21/12/2021, Chủ tịch UBND huyện N có quyết định giải quyết khiếu nại số 21487/QĐ-UBND không công nhận nội dung khiếu nại của ông Huỳnh M. Ông Huỳnh M cho rằng, trong suốt quá trình UBND huyện N ban hành các quyết định công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng với đất và nhà của hộ ông M tại thửa đất số 16, mảnh chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 04-2020 tại khối 2, thị trấn N, huyện N, cũng như quy trình giải quyết khiếu nại và các Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện N đều không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về vật chất, tinh thần của gia đình ông. Do đó, ông M, bà C khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xem xét, giải quyết những yêu cầu sau :

- Huỷ Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất;

- Huỷ Quyết định số 14827/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N;

- Huỷ Quyết định số 15857/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho ông Huỳnh M và bà Trần Thị C để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường trục chính từ Khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng K và sân bay C (đoạn qua địa bàn thị trấn N) đợt 36 tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ Quyết định số 19601/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Huỳnh M, trú tại khối 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (lần đầu);

- Huỷ Quyết định số 21487/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Huỳnh M và bà Trần Thị C, trú tại khối 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (lần đầu);

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N ban hành lại quyết định công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Huỳnh M, bà Trần Thị C đối với thửa đất số 16 tại khối 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam thuộc mảnh chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 04-2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam phê duyệt ngày 21/5/2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Về hiện trạng sử dụng đất, người khởi kiện thống nhất theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án vào ngày 25/2/2022 là 507,5m². Trong đó bao gồm phần diện tích đất phía sau 92,6m² sử dụng trong khuôn viên nhà ở, căn cứ vào số nhân khẩu trong hộ nhà ông M và đất có nguồn gốc sử dụng từ trước 1989 được bán hóa giá cho các hộ dân vào năm 1994, có hợp đồng chuyển nhượng. Vì vậy toàn bộ diện tích đất 507,5m² phải được công nhận là đất ở, không nộp tiền sử dụng đất ở và bồi thường theo quy định đối với đất ở cho ông M và bà C. Cơ sở pháp lý về công nhận đất ở: khoản 5 Điều 103, Điều 6,7 và Điều 8 của Quyết định

15 ngày 5/11/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam. Đối với hỗ trợ đền bù căn cứ khoản 1 Điều 27 của Quyết định 43 ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Ngày 21/4/2022, ông Huỳnh M và bà Huỳnh Thị C có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện buộc UBND huyện N thực hiện chính sách bồi thường và hỗ trợ cho gia đình ông, bà theo đúng quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất 78m² thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04- 2020, tọa lạc tại khối 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam đã bị UBND huyện N thu hồi để thực hiện dự án đường Quang Trung mở rộng vào năm 2002. Tuy nhiên, đến ngày 10/6/2022 ông Huỳnh M và bà Huỳnh Thị C có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện bổ sung.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người bị kiện UBND huyện N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện không đồng ý với yêu cầu của người khởi kiện bởi các lý do:

Hộ ông Huỳnh M được công nhận diện tích 418,5m² (gồm 200m² đất ở và 218.4 m² đất trồng cây lâu năm) là công nhận toàn bộ thửa đất tại thửa đất số 16, thuộc mảnh chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 04-2020. Về nguồn gốc diện tích 418,5m² mua đấu giá chung với ông Trần Văn M1, ông Nguyễn Văn Biểu và ông Trần Văn Tòa (chồng bà Bùi Thị Tuyết S) vào năm 1994 và thời điểm sử dụng đất là sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004.

Về quá trình đăng ký đất đai: Theo hồ sơ 60/CP lập trên địa bàn thị trấn N được phê duyệt ngày 23/8/2001 thì ông Huỳnh Văn M (Huỳnh M) có tên trong sổ địa chính tại tờ bản đồ số 4, diện tích 230,2m², thửa đất số 14, loại đất T, mục đích sử dụng là đất ở + vườn. Diện tích này nhỏ hơn diện tích hộ ông Huỳnh M được công nhận là 418,5m².

Về giấy tờ về quyền sử dụng đất: hộ ông Huỳnh M đang sử dụng đất nhưng không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (sau đây gọi tắt là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) và khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai (sau đây gọi tắt là Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ).

Về hạn mức giao đất ở: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 1 Điều 7 quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam quy định hạn mức giao, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (sau đây gọi tắt là Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam) thì thị trấn N, huyện N là khu vực I, do đó hạn mức đất ở của hộ gia đình, cá nhân là không quá 200m².

Do đó, ngày 12/4/2021, UBND huyện N ban hành Quyết định số 2186/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất, theo đó công nhận quyền sử dụng đất

cho hộ ông Huỳnh M với diện tích $418,4\text{m}^2$, trong đó loại đất ở đô thị (ODT) là 200m^2 , loại đất trồng cây lâu năm (CLN) là $218,4\text{m}^2$, tại thửa đất số 16 (toàn bộ thửa đất), tờ bản đồ số 04-2020 là đúng quy định.

Về xác định diện tích của thửa đất: Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04-2020 được đo đạc đúng theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 17 của Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính; việc đo đạc là đúng theo hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm đo đạc; trong quá trình đo đạc thửa đất có sự phối hợp với chủ sử dụng đất, UBND thị trấn N, tuy nhiên sau khi đo đạc xong thì hộ ông Huỳnh M không thống nhất ký vào bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất và kết quả đo đạc hiện trạng, lý do: hộ ông Huỳnh M yêu cầu đo đủ với diện tích mua đấu giá năm 1994, đo ra sát mép đường Quang Trung và đo lần ra diện tích mặt nước sông. Việc thực hiện trích lục bản đồ công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04-2020 của hộ ông Huỳnh M là trên cơ sở tờ bản đồ địa chính số 04-2020 được đo đạc, chỉnh lý từ tờ bản đồ địa chính thị trấn N - tờ số 4 - tỷ lệ 1/500 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam phê duyệt ngày 21/5/2020, theo đó xác định thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04- 2020 nêu trên có diện tích là $418,5\text{m}^2$. Nên việc ông Huỳnh M cho rằng hộ gia đình ông đang sử dụng diện tích 588m^2 , tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04-2020 là không có căn cứ.

Về xác định diện tích xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống: Ngày 10/9/2021, phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND thị trấn N tổ chức kiểm tra hiện trạng để xác định diện tích xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống của hộ ông Huỳnh M xác định: Tổng diện tích công trình xây dựng trên đất (nhà ở, mái che, hiên, nền sân...) là $373,83\text{m}^2$, trong đó diện tích mái che là $140,28\text{m}^2$, diện tích cụm nhà vệ sinh, bếp, phòng ngủ là $60,10\text{m}^2$, diện tích nhà ở là $145,85\text{m}^2$, diện tích mái hiên là $14,65\text{m}^2$ và diện tích sân tráng xi măng là $12,95\text{m}^2$.

Trong đó xác định phần diện tích xây dựng $200,38\text{m}^2$ hiện nay hộ ông Huỳnh M đang sử dụng để làm mái che ($140,28\text{m}^2$) và cụm nhà vệ sinh, bếp, phòng ngủ ($60,10\text{m}^2$) thì có $180,4\text{m}^2$ đã bị xử phạt vi phạm hành chính năm 2013 về hành vi sử dụng đất không đúng mục đích, phần diện tích còn lại là $19,98\text{m}^2$ ($200,38\text{m}^2 - 180,4\text{m}^2$) hộ ông Huỳnh M xây dựng sau năm 2013 nhằm mục đích phục vụ cho công trình đã bị xử phạt vi phạm hành chính và nằm trong thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04, loại đất ao tôm theo hồ sơ 60/CP nên diện tích này cũng sử dụng không đúng mục đích (Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 88/BB-VPHC ngày 07/10/2013 về lĩnh vực đất đai, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 13/QĐ-XPVPHC ngày 08/10/2013 của UBND thị trấn N về hành vi sử dụng đất không đúng mục đích tại thửa đất số 14, 15, tờ bản đồ số 04 theo hồ sơ 60/CP (theo hồ sơ chỉnh lý là thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04-2020) tại khối 2, thị trấn N và đối chiếu với Sơ đồ diện tích xây dựng trên đất của hộ ông Huỳnh M theo Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 10/9/2021)

Như vậy, trong tổng diện tích $373,83\text{m}^2$ hiện nay hộ ông Huỳnh M đang sử dụng để xây dựng công trình trên đất thì chỉ có $173,45\text{m}^2$ là diện tích xây dựng nhà

ở và các công trình phục vụ đời sống hợp pháp ($373,83\text{m}^2 - 200,38\text{m}^2$), diện tích này nhỏ hơn hạn mức giao đất ở là $26,55\text{m}^2$ ($200\text{m}^2 - 173,45\text{m}^2$).

Về xác định diện tích đất ở: hộ ông Huỳnh M đang sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04-2020, diện tích $418,5\text{m}^2$, nhưng đến nay không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nên không có cơ sở để xác định loại đất theo quy định tại khoản 1 khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Luật Đất đai năm 2013. Mặt khác, thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04-2020, diện tích $418,5\text{m}^2$ của hộ ông Huỳnh M được sử dụng ổn định từ năm 1994 đến nay, thời điểm sử dụng đất từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004, trên đất đang có nhà ở; diện tích thửa đất lớn hơn hạn mức giao đất ở là $218,5\text{m}^2$ ($418,5\text{m}^2 - 200\text{m}^2$). Tuy nhiên trong tổng diện tích $418,5\text{m}^2$ của thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04-2020 thì chỉ có $173,45\text{m}^2$ là diện tích mà hộ ông Huỳnh M đang sử dụng để xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống hợp pháp, diện tích này nhỏ hơn hạn mức giao đất ở (như phân tích ở phần kết quả làm việc với UBND thị trấn N liên quan đến hành vi vi phạm hành chính về đất đai của ông Huỳnh M). Do đó, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, điểm b khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 1 Điều 7 của Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam thì diện tích đất ở của hộ ông Huỳnh M được công nhận là 200m^2 . Diện tích còn lại $218,5\text{m}^2$ không được xác định loại đất ở, diện tích này được xác định là đất trồng cây lâu năm theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Vì vậy, Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND huyện N công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh M với diện tích $418,4\text{m}^2$ (sai số $0,1\text{m}^2$), trong đó loại đất ở đô thị (ODT) 200m^2 , loại đất trồng cây lâu năm (CLN) $218,4\text{m}^2$, tại thửa đất số 16 (toàn bộ thửa đất), tờ bản đồ số 04-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam phê duyệt ngày 21/5/2020 là đúng quy định của pháp luật. Không đồng ý với Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND huyện N nêu trên, ông Huỳnh M có đơn khiếu nại và đã được Chủ tịch UBND huyện N giải quyết tại Quyết định số 19601/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 về việc giải quyết khiếu nại của ông Huỳnh M, trú tại khối 2, thị trấn N, huyện N (lần đầu). Theo đó không công nhận nội dung khiếu nại của ông Huỳnh M là đúng pháp luật.

Về quá trình thu hồi đất: Ngày 13/7/2021, UBND huyện N ban hành Quyết định số 14827/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ Khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, theo đó thu hồi diện tích $418,4\text{m}^2$, trong đó loại đất ở đô thị (ODT) là 200m^2 , loại đất trồng cây lâu năm (CLN) là $218,4\text{m}^2$ của hộ ông Huỳnh M, tại thửa đất số 16, thuộc mảnh chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 04-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam phê duyệt ngày 21/5/2020 (theo hồ sơ

60/CP là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 4). Như vậy, UBND huyện N thu hồi đất của hộ ông Huỳnh M là căn cứ, do đó quyết định này là đúng quy định của pháp luật.

Về quá trình bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Ngày 23/7/2020, UBND huyện N ban hành Quyết định số 4240/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện giải phóng mặt bằng dự án đường trục chính từ Khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N, theo đó giá đất ở cụ thể tuyến đường Quang Trung (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp cầu Tam Giang) là 7.200.000 đồng/m²; giá đất trồng cây lâu năm (vị trí 1) là 46.000 đồng/m². Theo Biên bản số 10/BBKK ngày 02/11/2020 của Trung tâm bồi thường và giải phóng mặt thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển K C Quảng Nam về việc kê khai và kiểm đếm hiện trạng thì ông Huỳnh M và bà Trần Thị C có tài sản bị ảnh hưởng gồm: Nhà ở (nhà trệt, tường xây 150, tường trát, quét vôi màu, mái tôn kẽm, nền xi măng, ô tơ cao 4,5m); chuồng cừ; bếp, nhà kho, hiện bên, giếng khoan, bồn nước và một số công trình, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu khác. Ông Huỳnh M đại diện cho hộ gia đình đã thống nhất ký vào biên bản này.

Ngày 13/7/2021, UBND huyện N ban hành Quyết định số 14828/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đường trục chính từ Khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng K và sân bay C (đoạn qua thị trấn N) đợt 36 tại thị trấn N, huyện N, Quyết định số 14828/QĐ-UBND thể hiện ông Huỳnh M và bà Trần Thị C được bồi thường, hỗ trợ với số tiền là 1.798.261.991 đồng, trong đó bồi thường: về đất là 1.450.046.400 đồng; Bồi thường về nhà ở, vật kiến trúc là 291.669.791 đồng; Bồi thường về cây cối, hoa màu là 4.453.000 đồng; Bồi thường chi phí di chuyển tài sản là 7.000.000 đồng; Hỗ trợ tiền thuê nhà là 12.000.000 đồng; hỗ trợ ổn định đời sống là 12.000.000 đồng; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là 20.092.800 đồng; Hỗ trợ chi phí, thủ tục tại nơi ở mới là 1.000.000 đồng.

Theo Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ số 03/BBAP-BT ngày 03/8/2021 của Trung tâm Bồi thường và Giải phóng mặt bằng thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển K C Quảng Nam thì ông Huỳnh M và bà Trần Thị C được tính giá trị bồi thường, hỗ trợ cụ thể như sau:

+ Về đất đai: Đất ở đô thị đường Quang Trung (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp cầu Tam Giang) là 1.440.000.000 đồng (200m² x 7.200.000 đồng/m²); đất trồng cây lâu năm vị trí 1 là 10.046.400 đồng (218,4m² x 46.000 đồng/m²)

+ Về nhà ở, công trình, vật kiến trúc được tính giá trị bồi thường, hỗ trợ là 434 291.669.791 đồng (mỗi danh mục công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng đều có khối lượng, đơn giá và số tiền bồi thường, hỗ trợ cụ thể).

+ Về cây cối, hoa màu được tính giá trị bồi thường, hỗ trợ là 4.453.000 đồng (mỗi loại cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng đều có số lượng, đơn giá và số tiền bồi thường, hỗ trợ cụ thể).

+ Về chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất được tính giá trị bồi thường là 7.000.000 đồng (di chuyển đến nơi ở mới trong phạm vi huyện thuộc khu vực

đồng bằng). Về hỗ trợ thuê nhà đối với trường hợp thu hồi đất ở được tính giá trị là 12.000.000 đồng (hỗ trợ 12 tháng x 1.000.000 đồng/tháng/hộ).

+ Về hỗ trợ ổn định đời sống được tính giá trị là 12.000.000 đồng (thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp thuộc trường hợp di chuyển chỗ ở để đến nơi khác trong phạm vi 2 nhân khẩu).

+ Về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất được tính giá trị là 20.092.800 đồng (đất trồng cây lâu năm vị trí 1: $218,4\text{m}^2 \times 46.000 \text{ đồng/m}^2 \times 2 \text{ lần}$).

+ Về hỗ trợ thủ tục cần thiết tại nơi ở mới được tính giá trị là 1.000.000 đồng (1.000.000 đồng/hộ).

Ngày 03/8/2021, UBND huyện N ban hành Quyết định số 15857/QĐ-UBND, theo đó bồi thường, hỗ trợ cho ông Huỳnh M và bà Trần Thị C với số tiền là 1.798.261.991 đồng, trong đó bồi thường về đất là 1.450.046.400 đồng; bồi thường về nhà ở, vật kiến trúc là 291.669.791 đồng; bồi thường về cây cối, hoa màu là 4.453.000 đồng; bồi thường chi phí di chuyển tài sản là 7.000.000 đồng; hỗ trợ tiền thuê nhà là 12.000.000 đồng; hỗ trợ ổn định đời sống là 12.000.000 đồng; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là 20.092.800 đồng và hỗ trợ chi phí, thủ tục tại nơi ở mới là 1.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật;

Về tái định cư: Tại thời điểm thu hồi toàn bộ thửa đất, gia đình ông Huỳnh M có 3 cặp vợ chồng sinh sống trên thửa đất này gồm: vợ chồng ông Huỳnh M và hai cặp vợ chồng các con M là ông Huỳnh P và bà Huỳnh Thị Kim T tất cả đều có hộ khẩu thường trú tại khối 2, thị trấn N và đang sinh sống trên thửa đất ở bị thu hồi và chưa có nhà ở, đất ở nào khác tại thị trấn N nên UBND huyện N đã bố trí cho ông Huỳnh M và bà Trần Thị C lô đất tái định cư số A10-37 (lô thứ 1), Khu tái định cư Tam Quang II (giai đoạn 1) tại thị trấn N, huyện N với diện tích 175m^2 ; số tiền sử dụng đất ông Huỳnh M và bà Trần Thị C được hỗ trợ là 8.750.000 đồng ($175\text{m}^2 \times 50.000 \text{ đồng/m}^2$); số tiền sử dụng đất ông Huỳnh M và bà Trần Thị C phải nộp để được giao nhận đất làm nhà ở tái định cư và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 1.260.000.000 đồng (theo Quyết định số 15857/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND huyện N).

Ông Huỳnh P (con trai ông Huỳnh M và bà Trần Thị C) được UBND huyện N bố trí lô đất tái định cư số A10-51B (lô thứ 2), Khu tái định cư Tam Quang II (giai đoạn 1) tại thị trấn N, huyện N với diện tích 125m^2 ; số tiền sử dụng đất ông Huỳnh P được hỗ trợ là 1.250.000 đồng ($25\text{m}^2 \times 50.000 \text{ đồng/m}^2$), số tiền sử dụng đất ông Huỳnh P phải nộp để được giao nhận đất làm nhà ở tái định cư và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 905.000.000 đồng (theo Quyết định số 15860/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND huyện N).

Bà Huỳnh Thị Kim T (con gái ông Huỳnh M và bà Trần Thị C) được bố trí lô đất tái định cư số A10-51C (lô thứ 3), Khu tái định cư Tam Quang II (giai đoạn 1) tại thị trấn N, huyện N với diện tích 125m^2 ; số tiền sử dụng đất bà Huỳnh Thị Kim T được hỗ trợ là 0 đồng, số tiền sử dụng đất bà Huỳnh Thị Kim T phải nộp để được giao nhận đất làm nhà ở tái định cư và cấp Giấy chứng nhận QSD đất là

906.250.000 đồng (theo Quyết định số 15859/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND huyện N).

Riêng bà Huỳnh Thị Thanh T1 con gái ông M cũng sinh sống trên thửa đất này và T1 đã tách hộ (từ năm 2016) nhưng chưa kết hôn, chưa lập gia đình nên UBND huyện N không bố trí cho bà T1 01 lô đất tái định cư là đúng quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 6 Điều 11a Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam được bổ sung tại khoản 4 Điều 2 Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Như vậy, hộ ông Huỳnh M được UBND huyện N bố trí 03 lô đất tái định cư (bố trí cho 03 cặp vợ chồng thực tế cũng chung sống trên thửa đất ở bị thu hồi); diện tích đất ở bị thu hồi ($200m^2$) nhỏ hơn diện tích đất bố trí tái định cư ($425m^2$) và UBND huyện N đã tính hỗ trợ phần chênh lệch giữa giá đất tái định cư và giá đất bồi thường tương ứng với diện tích đất ở bị thu hồi cho hộ ông Huỳnh M và ông Huỳnh P.

Đối với nội dung giá bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình, vật kiến trúc: Ông Huỳnh M và bà Trần Thị C là đối tượng có nhà ở và công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất bị ảnh hưởng và phải tháo dỡ toàn bộ tài sản khi thu hồi đất thực hiện dự án đường trục chính từ Khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N. Tại khoản 7 Điều 2 Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh quy định: “7. Sửa đổi khoản 1, khoản 3, điểm b khoản 4 và bổ sung khoản 7 Điều 34: 1. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất phải tháo dỡ toàn bộ hoặc một phần (tính cả phần chấn động) mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì Chủ sở hữu nhà ở, công trình đó được bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo đơn giá do UBND tỉnh quy định.” Việc áp dụng đơn giá để tính tiền bồi thường, hỗ trợ đối với nhà ở, công trình, vật kiến trúc của ông Huỳnh M và bà Trần Thị C được thực hiện theo Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam Quy định về đơn giá xây dựng nhà ở, vật kiến trúc, công trình, tài sản trên đất để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Qua đối chiếu cụ thể với từng danh mục công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng nhận thấy, đơn giá để tính bồi thường, hỗ trợ đối với nhà ở, công trình, vật kiến trúc của ông Huỳnh M và bà Trần Thị C đã được thực hiện đúng và đầy đủ theo Phụ lục 01 về đơn giá nhà ở, vật kiến trúc, công trình trên đất ban hành kèm theo Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam Quy định về đơn giá xây dựng nhà ở, vật kiến trúc, công trình, tài sản trên đất để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Đối với nội dung giá bồi thường về chi phí di chuyển tài sản: Ông Huỳnh M và bà Trần Thị C thuộc trường hợp bị Nhà nước thu hồi đất có nhà ở và phải di chuyển tài sản, do đó UBND huyện N hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản cho ông M và bà C với số tiền 7.000.000 đồng (di chuyển đến nơi ở mới trong phạm vi huyện thuộc khu vực đồng bằng) là đúng theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 và Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam).

- Đối với nội dung giá hỗ trợ tiền thuê nhà: Ông Huỳnh M và bà Trần Thị C bị thu hồi đất ở (đất có nhà ở), trong thời gian chờ xây dựng nhà ở mới nên UBND huyện N hỗ trợ tiền thuê nhà với số tiền 12.000.000 đồng (hỗ trợ 1.000.000 đồng/tháng/hộ x 12 tháng) là đúng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- Đối với nội dung giá hỗ trợ ổn định đời sống: Theo Bảng xác nhận diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng ngày 22/6/2021 của UBND thị trấn N thì tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi của hộ ông Huỳnh M là 32,2% và phải di chuyển chỗ ở đến nơi ở khác trên địa bàn huyện, do đó UBND huyện N hỗ trợ ổn định đời sống cho ông Huỳnh M và bà Trần Thị C với số tiền 12.000.000 đồng (500.000 đồng x 12 tháng x 2 nhân khẩu) là đúng theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- Đối với nội dung giá hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp: Ông Huỳnh M và bà Trần Thị C bị thu hồi đất trồng cây lâu năm với diện tích 218,4m²; giá đất trồng cây lâu năm là 46.000 đồng/m², do đó UBND huyện N hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho ông Huỳnh M và bà Trần Thị C với số tiền 20.092.800 đồng (218,4m² x 46.000 đồng/m² x 2 lần) là đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- Đối với nội dung hỗ trợ chi phí thủ tục tại nơi ở mới: Ông Huỳnh M và bà Trần Thị C bị thu hồi đất ở và phải di chuyển chỗ ở nên UBND huyện N hỗ trợ chi phí thủ tục tại nơi ở mới với số tiền 1.000.000 đồng/hộ là đúng theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Không đồng ý với Quyết định số 15857/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND huyện N nêu trên, ông Huỳnh M và bà Trần Thị C có đơn khiếu nại và đã được Chủ tịch UBND huyện N giải quyết quyết tại Quyết định số 21487/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về việc giải quyết khiếu nại của ông Huỳnh M và bà Trần Thị C, trú tại khối 2, thị trấn N, huyện N. Theo đó không công nhận nội dung khiếu nại của ông Huỳnh M và bà Trần Thị C.

Về các khoản hỗ trợ khác gồm: Hỗ trợ đối với gia đình chính sách; khen thưởng chấp hành chủ trương ban giao mặt bằng: Theo qui định tại Điều 27 Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam chỉ áp dụng các khoản trên đối với người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất.

- Đối với khoản hỗ trợ đối với gia đình chính sách: Trong quá trình lập hồ sơ bồi thường hỗ trợ thì gia đình ông M không nộp các giấy tờ chứng minh gia đình ông một thuộc đối tượng gia đình chính sách nên UBND huyện N không có căn cứ để hỗ trợ.

- Đối với khoản khen thưởng chấp hành chủ trương ban giao mặt bằng: Do hộ ông Huỳnh M không chịu giao mặt bằng theo thời hạn quy định, đến khi có quyết định cưỡng chế thì gia đình ông M mới bàn giao mặt bằng nên không được hỗ trợ tiền khen thưởng.

Như vậy, các quyết định của UBND về công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải quyết khiếu nại của UBND huyện N, Chủ tịch UBND huyện N đối với Huỳnh M và bà Trần Thị C là đúng quy định của pháp luật. Do đó, việc ông Huỳnh M và bà Trần Thị C yêu cầu hủy các quyết định này là không có cơ sở.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2023/HC-ST ngày 22/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 115; khoản 3 Điều 116; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 66, Điều 67, Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 79, Điều 83, khoản 5, 6 Điều 103, khoản 2 Điều 105, khoản 4 Điều 144 Luật Đất đai năm 2013; các khoản 1, 2 Điều 17, khoản 6 Điều 19, điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 6, Điều 9, Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; điểm b, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 7 Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020, Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 và Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

[1] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh M và bà Trần Thị C về việc:

+ Yêu cầu hủy các quyết định của Ủy ban nhân dân huyện N, gồm: Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất; Quyết định số 14827/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N; Quyết định số 15857/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho ông Huỳnh M và bà Trần Thị C để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường trục chính từ Khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng K và sân bay C; Quyết định số 19601/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Huỳnh M, trú tại khối 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 21487/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Huỳnh M và bà Trần Thị C.

+ Yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện N ban hành lại quyết định công nhận quyền sử dụng đất, quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ gia đình ông Huỳnh M theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Huỳnh M và bà Trần Thị C về việc buộc UBND huyện N thực hiện chính sách bồi thường và hỗ trợ cho gia đình ông, bà theo đúng quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất 78m thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04- 2020, tọa lạc tại khối 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam đã bị UBND huyện N thu hồi để thực hiện dự án đường Quang Trung mở rộng vào năm 2002.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, người khởi kiện kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên toà phúc thẩm, người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm đồng thời sẽ tham mưu cho UBND huyện trong việc xem xét hỗ trợ khi gia đình ông M xuất trình đầy đủ thủ tục là gia đình có công theo quy định và sau khi có quyết định cưỡng chế và sự vận động của chính quyền địa phương thì ông M cũng đồng ý bàn giao mặt bằng.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng khẳng định rằng, Thẩm phán chủ toạ và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Luật tổ tụng hành chính trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Về nội dung, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của người khởi kiện không có cơ sở, không có tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng; xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện bà **Nguyễn Thị Bích D** là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện ông **Huỳnh M** không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, ông **Huỳnh M** khởi kiện yêu cầu Toà án huỷ các quyết định: Quyết định số

2186/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất; Quyết định số 14827/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua thị trấn N, huyện N; Quyết định số 15857/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho ông Huỳnh M và bà Trần Thị C; Các quyết định giải quyết khiếu nại số 19601/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 và Quyết định số 21487/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Huỳnh M và bà Trần Thị C; yêu cầu UBND huyện N ban hành lại quyết định công nhận quyền sử dụng đất, quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ gia đình ông Huỳnh M theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét các quyết định bị khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất và bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất của UBND huyện N cũng như các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện N đối với ông M và bà C là đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 66, 67 và Điều 69 Luật đất đai năm 2013; Điều 18, 29, 30 và Điều 31 Luật khiếu nại. Riêng thời hạn giải quyết khiếu nại Chủ tịch UBND huyện N chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 30 Luật khiếu nại. Tuy nhiên, vi phạm này không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người khiếu nại.

[4] Về nội dung:

[4.1] Về diện tích đất được công nhận, thu hồi, bồi thường đối hộ ông Huỳnh M: năm 1994, ông Huỳnh M và ông Trần Văn T (là chồng bà Bùi Thị Tuyết S) cùng với ông Trần Văn M1 và ông Nguyễn Văn B mua đấu giá 3,7 héc ta diện tích đất hồ nuôi tôm và 127m² diện tích nhà làm việc của Trạm dịch vụ nuôi trồng thủy sản huyện N, do ông Trần Văn M1 đứng tên ký kết hợp đồng mua bán tài sản, trong đó hộ ông M sử dụng diện tích 588m² để làm nhà và hơn 4000 m² đất hồ nuôi tôm (biên bản phân chia và xác nhận của Phòng Kế hoạch Tài chính huyện N ngày 17/01/1995). Theo hồ sơ đăng ký 60/CP do Giám đốc Sở địa chính Quảng Nam phê duyệt thì thửa đất hộ M bị thu hồi do ông M đứng tên kê khai đăng ký thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 4, diện tích 230,2 m². Theo Mạnh chính lý bản trích lục bản đồ địa chính số 04-2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 21/5/2020 thì vị trí thửa đất trên của hộ gia đình ông M thuộc thửa đất số 16, diện tích là 418,4 m². Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/3/2022, diện tích đất của hộ ông M sử dụng do ông M tự xác định ranh giới, mốc giới là 507,5 m², kết quả chồng ghép bản đồ giữa mảnh trích đó của Văn phòng Đ kèm theo biên bản thẩm định tại chỗ của Tòa án tỉnh Quảng Nam vào ngày 25/2/2022 và mảnh chính lý bản trích lục bản đồ địa chính số 04-2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 21/5/2020 thể hiện diện tích 507,5 m² bao gồm: 409,4 m² thuộc thửa số 16 được công nhận, thu hồi, bồi thường cho hộ ông M; 88,7 m² thuộc thửa đất số 40 đã được thu hồi, bồi thường đất ao tôm cho hộ bà S và ông Huỳnh M; 9,3 m² thuộc thửa đất số 22 đã được thu hồi, bồi thường cho hộ ông Trần Văn M1. Như vậy, tổng diện tích được Ủy ban nhân dân huyện N quyền sử dụng đất 418,4 m² thuộc thửa đất số 16 thuộc mảnh chính lý

trích lục bản đồ số 04-2020, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt năm 2020 là đã công nhận, thu hồi, bồi thường về đất đối với toàn bộ thửa đất. Việc ông M cho rằng tổng diện tích đất sử dụng của gia đình ông 588m² nhưng chỉ được UBND huyện N, thu hồi, bồi thường 418,4 m² là không có cơ sở để chấp nhận.

[4.2] Về loại đất, diện tích đất ở được công nhận, thu hồi, bồi thường đối với hộ ông Huỳnh M và bà Trần Thị C: Căn cứ vào biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và sơ đồ diện tích công trình xây dựng trên đất ngày 10/9/2021 thể hiện tổng diện tích xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống xây dựng trên đất có diện tích là 373,83m², trong đó diện tích mái che là 140,28m², diện tích cụm nhà vệ sinh, bếp, phòng ngủ là 60,10m², diện tích nhà ở là 145,85m², diện tích mái hiện là 14,65m² và diện tích sân tráng xi măng là 12,95m². Trong tổng diện tích xây dựng 373,83m², theo UBND huyện N xác định thì chỉ có 173,45m² là diện tích xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống hợp pháp (373,83m² - 200,38m²), diện tích này nhỏ hơn hạn mức giao đất ở là 26,55m² (200m² - 173,45m²). Bên cạnh đó, tại Sổ địa chính khu vực N do Giám đốc Sở địa chính Quảng Nam duyệt ngày 23/8/2001 thì thửa đất của hộ ông M đứng tên thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 4, diện tích 418,8m² loại đất “T”, mục đích sử dụng là “đất ở + vườn”, nguồn gốc sử dụng là “đất mua đấu giá của UBND huyện N 1994”.

Về xác định diện tích đất ở: hộ ông Huỳnh M đang sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04-2020, diện tích 418,5m², nhưng đến nay không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nên không có cơ sở để xác định loại đất theo quy định tại khoản 1 khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Luật Đất đai năm 2013. Mặt khác, thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04-2020, diện tích 418,5m² của hộ ông Huỳnh M được sử dụng ổn định từ năm 1994 đến nay, thời điểm sử dụng đất từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004, trên đất đang có nhà ở; diện tích thửa đất lớn hơn hạn mức giao đất ở là 218,5m² (418,5m² – 200m²). Tuy nhiên trong tổng diện tích 418,5m² của thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04-2020 thì chỉ có 173,45m² là diện tích mà hộ ông Huỳnh M đang sử dụng để xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống hợp pháp, diện tích này nhỏ hơn hạn mức giao đất ở. Do đó, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, điểm b khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 1 Điều 7 của Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Q thì diện tích đất ở của hộ ông Huỳnh M được công nhận là 200m², diện tích còn lại 218,5m² không được xác định loại đất ở, diện tích này được xác định là đất trồng cây lâu năm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, là đúng qui định, khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 7 quyết định 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Q. Việc ông M và bà C yêu cầu công nhận đất ở đối với toàn bộ diện tích thửa đất số 16, thuộc mảnh chính lý trích lục bản đồ số 04-2020 vì cho rằng, tại thời điểm thu hồi đất thì gia đình ông M có 03 hộ đang sinh

sống trên đất nên hạn mức đất ở được công nhận phải tính 200m^2 /hộ, tức là hộ ông **M** phải được công nhận toàn bộ diện tích $418,5\text{m}^2$ đất ở, là không có căn cứ. Bởi lẽ, nguồn gốc thửa đất là do ông **M** mua đấu giá của UBND huyện N năm 1994 nên diện tích đất này do vợ chồng ông **M** và bà **C** tạo lập. Tại thời điểm UBND huyện N ban hành Quyết định công nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất cho hộ ông **M** thì trên diện tích đất thu hồi có 03 hộ gia đình đang sinh sống là hộ ông **M**, hộ bà **Huỳnh Thị Kim T1** và hộ ông **Huỳnh P** (đều là con của ông **M** và bà **C**), hộ bà **T1**, hộ ông **P** được tách ra từ hộ ông **M** trước thời điểm UBND huyện N ban hành Quyết định công nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất cho hộ ông **M** và sống cùng vợ chồng ông **M** trên thửa đất, nhưng theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 thì “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”. Tại khoản 3 Điều 8 Quy định ban hành kèm Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Q quy định về công nhận đất ở trong trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP mà đất đã sử dụng ổn định kể từ ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định theo hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở theo quy định tại Điều 7 Quy định này, diện tích đất còn lại trong khuôn viên được xác định sử dụng vào mục đích hiện trạng đang sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Đất đai. Căn cứ hạn mức giao đất ở tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Quy định ban hành kèm Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Q, thì diện tích đất ở được công nhận tại thửa đất số 16 thuộc mảnh chính lý trích lục bản đồ số 04-2020 được xác định là 200m^2 . Do tại thời điểm thu hồi đất, diện tích xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống xây dựng trên đất có tổng diện tích $373,83\text{m}^2$, nhưng chỉ có $173,45\text{m}^2$ là diện tích xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống hợp pháp ($373,83\text{m}^2 - 200,38\text{m}^2$), diện tích này nhỏ hơn hạn mức giao đất ở là $26,55\text{m}^2$ ($200\text{m}^2 - 173,45\text{m}^2$) nên UBND huyện N đã công nhận 200m^2 đất ở trong hạn mức trên diện tích $418,5\text{m}^2$ là đúng quy định của pháp luật. Việc hộ ông **Huỳnh P** và hộ bà **Huỳnh Thị Kim T1** cùng sống chung trên cùng một thửa đất với ông **M** và bà **C** đã được UBND huyện N giao đất tái định cư là đã thực hiện đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Q.

[4.3] Về tiền sử dụng đất ông **M** và bà **C** phải nộp khi được công nhận quyền sử dụng đất ở để thu hồi, bồi thường: thửa đất số 16, thuộc mảnh chính lý trích lục bản đồ số 04-2020 hộ ông **M** bị thu hồi có nguồn gốc mua đấu giá năm 1994. Theo Hợp đồng mua bán tài sản ngày 29/4/1994 thì tài sản mua, bán đấu giá nhà làm việc và hồ nuôi tôm. Theo biên bản phân chia đất ngày 29/4/1994 và Giấy xin xác nhận ngày 17/01/1995 thì ông **M** chỉ được chia sử dụng diện tích đầm (hồ) nuôi tôm. Như vậy tại thời điểm mua đấu giá thì mục đích sử dụng đất là đất ao tôm, không có đất ở. Trong quá trình sử dụng hộ ông **M** đã tự đôn đất, xây dựng nhà ở và kể từ năm 1995, hộ ông đã kê khai, nộp thuế nhà đất. Như vậy, hộ ông **M** đã sử

dụng diện tích đất 418,5 m² vào mục đích xây dựng nhà ở sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 và không có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. Vì vậy, căn cứ Điều 3, điểm a, khoản 1 Điều 7 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ; điểm b, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 7 Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Q thì ông M phải nộp 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất 200m² trong hạn mức giao đất ở theo giá đất quy định tại Bảng giá đất của UBND tỉnh Q quy định. Do đó, khi công nhận quyền sử dụng đất UBND huyện N đã buộc ông M và bà C phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất ở được công nhận là có căn cứ.

[4.4] Về giá trị nhà ở, công trình, vật kiến trúc trên đất được bồi thường đối với hộ ông M: căn cứ theo biên bản kiểm kê tài sản ngày 22/9/2020 đã được ông M ký xác nhận, Bảng tính giá trị bồi thường số 01/BBAG-BT ngày 03/8/2021 đối với hộ ông M thì tài sản vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất được áp giá theo đơn giá quy định của UBND tỉnh Q tại quyết định số 13/2019/QĐ- UBND ngày 29/8/2019 và quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Q là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.5] Về các khoản hỗ trợ đối với gia đình chính sách và khen thưởng chấp hành chủ trương bàn giao mặt bằng:

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 27 Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Q quy định: Đối với hộ là thân nhân liệt sĩ thì chỉ hỗ trợ cho thân nhân chủ yếu, có hưởng tiền tuất hằng tháng và thờ Bằng Tổ quốc ghi công; Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức chấp hành tốt chủ trương, chính sách thực hiện quyết định thu hồi đất, tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, bàn giao mặt bằng trong thời hạn quy định (thời hạn do UBND cấp huyện quy định) thì được khen thưởng. Ông Huỳnh M có anh trai là Liệt sỹ Huỳnh K. Tuy nhiên, khi xét xử sơ thẩm ông M không được cấp có thẩm quyền xác nhận ông là thân nhân chủ yếu, có hưởng tiền tuất hằng tháng và thờ Bằng Tổ quốc ghi công của Liệt sỹ Huỳnh K. Đồng thời hộ gia đình ông M đã có quyết định cưỡng chế việc thu hồi đất mới chịu tháo dỡ tài sản trên đất bàn giao mặt bằng. Do đó đối chiếu với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 27 Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Q thì hộ ông Huỳnh M không đủ điều kiện để được hỗ trợ các khoản nêu trên. Vì vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở để buộc UBND huyện N hỗ trợ cho ông các khoản này.

Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện cho rằng sẽ tham mưu đề xuất với UBND huyện xem xét giải quyết hỗ trợ đối với gia đình chính sách khi gia đình ông M nộp đủ giấy tờ gia đình có công theo quy định.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy các quyết định công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ, tái định cư của UBND huyện N và các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện N đối với hộ ông Huỳnh M về công nhận, thu hồi, bồi thường hỗ trợ, tái định cư đối với diện tích đất 418,5 m² thuộc thửa số 16, mảnh chính lý trích lục bản đồ số 04-2020, gồm 200m²

đất ở và 218,5 m² đất trồng cây lâu năm là đúng qui định của pháp luật. Do đó Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **M** và bà **C** về việc yêu cầu hủy các quyết định công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ, tái định cư của UBND huyện **N** và các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện **N** đối với ông **Huỳnh M** và bà **Trần Thị C** và buộc Ủy ban nhân dân huyện **N** ban hành quyết định công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông **Huỳnh M** theo đúng quy định của pháp luật là có căn cứ và đúng pháp luật. Người khởi kiện có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không có cơ sở chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông **Huỳnh M** và bà **Trần Thị C** không được chấp nhận nên ông **Huỳnh M** và bà **Trần Thị C** phải chịu án phí phúc thẩm hành chính theo quy định của pháp luật nhưng được trừ số tiền tạm ứng đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo của ông **Huỳnh M** và bà **Trần Thị C**, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 115; khoản 3 Điều 116; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 66, Điều 67, Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 79, Điều 83, khoản 5, 6 Điều 103, khoản 2 Điều 105, khoản 4 Điều 144 Luật Đất đai năm 2013; các khoản 1, 2 Điều 17, khoản 6 Điều 19, điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 6, Điều 9, Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; điểm b, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 7 Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020, Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 và Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh **Q**; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

[1] Bác yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh M** và bà **Trần Thị C** về việc:

+ Yêu cầu hủy các quyết định của Ủy ban nhân dân huyện **N**, gồm: Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện **N** về việc công nhận quyền sử dụng đất; Quyết định số 14827/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện **N** về việc thu hồi đất để xây dựng đường trục chính từ khu công nghiệp **T** đi cảng **K** và sân bay **C** đoạn qua thị trấn **N**, huyện **N**; Quyết định số 15857/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện **N** về việc bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho ông **Huỳnh M** và bà **Trần Thị C** để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường trục chính từ Khu công nghiệp **T** đi cảng **K** và sân bay **C**; Quyết định số 19601/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Huỳnh M, trú tại khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 21487/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Huỳnh M và bà Trần Thị C.

+ Yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện N ban hành lại quyết định công nhận quyền sử dụng đất, quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ gia đình ông Huỳnh M theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Huỳnh M và bà Trần Thị C về việc buộc UBND huyện N thực hiện chính sách bồi thường và hỗ trợ cho gia đình ông, bà theo đúng quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất 78m thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 04- 2020, tọa lạc tại khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam đã bị UBND huyện N thu hồi để thực hiện dự án đường Q mở rộng vào năm 2002.

Về án phí hành chính phúc thẩm: ông Huỳnh M và bà Trần Thị C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Nguyễn Thị Bích D đã nộp tại biên lai số 0000458 ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường